

Phụ lục 03

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ NGUỒN THU NHẬP

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐẤT ĐÓ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 22

NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2024/NĐ-CP NGÀY 15/7/2024

Dự án: Khu tái định cư tập trung Làng Lúa, tổ 4, thôn Trà Linh, xã Hương Trà, huyện Trà Bồng

Địa điểm: Xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số /TTQĐ-KVBS ngày tháng 10 năm 2025 của Trung tâm PTQĐ chi nhánh khu vực Bình Sơn)

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
1	Hộ ông	Hồ Văn Nam	1	518	1.875,0	513,6	CLN			
2	Hộ ông	Hồ Văn Ôn	1	489	1.213,0	119,6	CLN			
			1	519	2.724,0	1.548,0	CLN			
3	Hộ ông	Hồ Văn Trung	1	521	932,0	231,1	CLN			
4	Hộ ông	Hồ Văn Tính	1	520	1.422,0	777,3	CLN			
5	Hộ ông	Hồ Văn Miên	1	522	7.982,0	1.318,8	CLN			
			1	532	6.750,0	5.007,5	RSX			
6	Hộ ông	Hồ Văn Lập	1	523	6.857,0	2.699,9	CLN			
7	Hộ ông	Hồ Văn Long	1	524	2.436,0	2.436,0	CLN			
			1	527	1.176,0	360,5	RSX			
8	Hộ bà	Hồ Thị Thủy	1	525	3.975,0	1.775,7	CLN			

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000							Tờ BĐĐC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
9	Hộ bà	Hồ Thị Lý	1	526	1.874,0	1.874,0	CLN			
10	Hộ bà	Hồ Thị Út	1	535	11.267,0	10.583,5	CLN			
11	Hộ ông	Hồ Văn Hồng	1	536	8.378,0	5.986,5	CLN			
12	Hộ bà	Hồ Thị Huệ	1	533	2.970,0	2.329,3	RSX			
13	Hộ ông	Hồ Văn Hương	1	534	1.145,0	188,7	RSX			
14	Hộ ông	Hồ Văn Cu	1	537	241,0	236,6	CLN			
Tổng				17	63.217,0	37.986,6				

